

Số: 2243/QĐ-UBND

Kbang, ngày 31 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v giao chỉ tiêu dự toán thu NSNN năm 2022 cho
phòng Tài chính-KH, Chi cục thuế huyện và UBND các xã, thị trấn.

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ hướng dẫn thực hiện Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 896/QĐ-UBND ngày 19/12/2021 của UBND tỉnh Gia Lai về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 cho các huyện, thị xã, thành phố;

Căn cứ Thông tư số 109/2020/TT-BTC ngày 25/12/2020 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2021;

Căn cứ Nghị quyết số 89/NQ-HĐND ngày 24/12/2021 của HĐND huyện khóa VIII- kỳ họp thứ Tư về việc phân bổ dự toán ngân sách địa phương và Phương án phân bổ ngân sách cấp huyện năm 2022;

Theo đề nghị của phòng Tài chính-KH huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu dự toán thu NSNN năm 2022 cho phòng Tài chính-KH, Chi cục thuế huyện và UBND các xã, thị trấn, số tiền 46.233.000 ngàn đồng, cụ thể như sau:

- | | |
|---|-----------------|
| - Phần do phòng Tài chính-KH quản lý, theo dõi thu: | 2.860.000 ngđ. |
| - Phần do Chi cục thuế huyện quản lý, thu: | 35.276.700 ngđ. |
| - Phần do các xã, thị trấn phối hợp, thực hiện: | 8.096.300 ngđ. |

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao trách nhiệm:

- UBND các xã, thị trấn tổ chức triển khai thực hiện, phấn đấu đạt và vượt kế hoạch giao trong năm 2022

- Chi cục thuế: tổ chức thực hiện thu, phấn đấu thu đạt và vượt dự toán giao, đồng thời phối hợp với UBND các xã, thị trấn hướng dẫn, khai thác các nguồn thu phát sinh trên địa bàn, đảm bảo hoàn thành chỉ tiêu thu NSNN được giao.

- Phòng Tài chính-KH: Theo dõi, trích, nộp các khoản thu do đơn vị quản lý vào ngân sách kịp thời, đảm bảo đúng quy định; đôn đốc các xã, thị trấn triển khai thực hiện thu ngân sách, tổng hợp báo cáo kết quả thu về UBND huyện biết, chỉ đạo.

Điều 3. Các Ông (Bà): Chánh văn phòng HĐND-UBND, Trưởng phòng Tài chính-KH, Chi cục trưởng Chi cục thuế huyện, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và Thủ trưởng cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VP, VT, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN

CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Dũng

PHỤ LỤC

GIAO CHỈ TIÊU DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 2223/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND huyện Khang)

Trong đó

S T T	CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Dự toán do phòng TC-KH quản lý	Dự toán do Chi cục thuế quản lý, thu	Dự toán thu trên địa bàn xã, thị trấn quản lý, thu	Trong đó													
						Thị trấn	Xã Đông	Nghĩa An	Đak Hơ	Lơ Ku	Kông Bơ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Sơ Rai	Sơn Lang	Krong	Đak Rong	Đak Smar	Kon Puc
A	B	1=2+3	2	3	4	5	6	7	8	14	9	10	12	11	13	16	15	17	18
A	DỰ TOÁN GIAO NĂM 2022	45.820.000	2.860.000	35.076.700	7.883.300	5.292.000	428.300	290.000	205.000	84.000	183.000	168.000	251.000	345.000	304.000	74.000	145.000	48.000	66.000
I	Các khoản thu do Chi cục thuế quản lý	42.000.000	0	35.076.700	6.923.300	5.147.000	360.300	222.000	137.000	23.000	120.000	98.000	177.000	260.000	233.000	23.000	90.000	7.000	26.000
I	Thuế công thương nghiệp NQD	25.180.000	0	21.190.000	3.990.000	3.137.000	200.000	100.000	80.000	10.000	60.000	43.000	80.000	105.000	120.000	8.000	35.000	2.000	10.000
a	Thu từ doanh nghiệp NQD	21.650.000	0	21.190.000	460.000	100.000	0	0	0	0	0	0	80.000	105.000	120.000	8.000	35.000	2.000	10.000
	- Thuế TNDN	1.240.000		880.000	360.000								80.000	105.000	120.000				
	- Thuế tài nguyên	5.590.000		5.490.000	100.000	100.000													
	- Thuế GTGT	14.190.000		14.190.000	0														
	- Thuế TTDB	50.000		50.000	0														
	- Thu khác NQD	580.000		580.000	0														
b	Thu từ hộ kinh doanh cá thể	3.530.000	0	0	3.530.000	3.037.000	200.000	100.000	80.000	10.000	60.000	43.000	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế GTGT	3.480.000			3.480.000	2.990.000	200.000	100.000	80.000	10.000	60.000	40.000							
	- Thuế TTDB	50.000			50.000	47.000						3.000							
2	Thuế TNCN	4.100.000		1.935.000	2.165.000	1.593.000	110.000	80.000	35.000	5.000	32.000	30.000	55.000	120.000	70.000	4.000	25.000		6.000
3	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	630.000		630.000	0														
4	Thuế nhà đất/ thuế SD đất phi nông nghiệp	50.000		21.700	28.300	28.000	300												
5	Lệ phí trước bạ	2.500.000		2.500.000	0														
6	Tiền sử dụng đất	7.000.000		7.000.000	0														
7	Tiền cho thuê đất	160.000		160.000	0														
8	Phi - lệ phí	2.380.000	0	1.640.000	740.000	389.000	50.000	42.000	22.000	8.000	28.000	25.000	42.000	35.000	43.000	11.000	30.000	5.000	10.000
-	Phi - lệ phí	1.560.000		1.200.000	360.000	150.000	30.000	28.000	6.000	6.000	13.000	13.000	30.000	20.000	25.000	9.000	20.000	5.000	5.000
-	Lệ phí môn bài	550.000		170.000	380.000	239.000	20.000	14.000	16.000	2.000	15.000	12.000	12.000	15.000	18.000	2.000	10.000		5.000

S T T	CHỈ TIÊU	Tổng cộng	Dự toán do phòng TC-KH quản lý	Dự toán do Chi cục thuế quản lý, thu	Dự toán thu trên địa bàn xã, thị trấn quản lý, thu	Trong đó													
						Thị trấn	Xã Đông	Nghĩa An	Đắk Hơn	Lơ Ku	Kông Bờ La	Kông Long Khong	Tơ Tung	Sơ Pai	Sơn Lang	Krong	Đắk Rong	Đắk Smar	Kon Pne
A	B	I=2+3	2	3	4	5	6	7	8	14	9	10	12	11	13	16	15	17	18
-	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	270.000		270.000	0														
II	Các khoản do Cơ quan Tài chính quản lý thu	3.820.000	2.860.000	0	960.000	145.000	68.000	68.000	68.000	61.000	63.000	70.000	74.000	85.000	71.000	51.000	55.000	41.000	40.000
1	Thu khác Ngân sách và phạt các loại	2.150.000	1.300.000	0	850.000	130.000	60.000	60.000	60.000	55.000	55.000	60.000	65.000	75.000	65.000	45.000	50.000	35.000	35.000
2	Thu phạt ATGT	1.670.000	1.560.000	0	110.000	15.000	8.000	8.000	8.000	6.000	8.000	10.000	9.000	10.000	6.000	6.000	5.000	6.000	5.000
B	DỰ TOÁN GIAO TẶNG THU NĂM 2022	413.000	0	200.000	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
I	Các khoản thu do Chi cục thuế quản lý	200.000	0	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thuế công thương nghiệp NQD	200.000	0	200.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Thuế TNDN	100.000		100.000	0														
	- Thuế tài nguyên	0			0														
	- Thuế GTGT	100.000		100.000	0														
	- Thuế TTĐB	0			0														
	- Thu khác NQD	0			0														
II	Các khoản do Cơ quan Tài chính quản lý thu	213.000	0	0	213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
1	Thu khác Ngân sách và phạt các loại	0			0														
2	Thu phạt ATGT	213.000			213.000	31.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	15.000	10.000	12.000	10.000
	TỔNG CỘNG	46.233.000	2.860.000	35.276.700	8.096.300	5.323.000	443.300	305.000	220.000	99.000	198.000	183.000	266.000	360.000	319.000	89.000	155.000	60.000	76.000